

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 29/2018/DS-PT

Ngày: 01 – 02 – 2018.

*V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh, bà Lê Thị Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Tiệp. Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Anh. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 01/02/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2017/TLPT-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 235/2017/QĐXXPT-DS, ngày 19 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H; Bà Hồ Thị T (đều có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị T: Ông Hoàng Đức P; địa chỉ: Phường T, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk. Theo văn bản ủy quyền ngày 17/01/2018 (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L.

Địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Ngọc N, Văn phòng luật sư B, địa chỉ: xã H, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Th. Địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 22/3/2015, bà Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng bà tổng cộng 106.000.000đ (*Một trăm lẻ sáu triệu đồng*). Trong đó: Lần thứ nhất bà L vay 100.000.000đ. Thỏa thuận mỗi tháng trả gốc một lần 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), tiền lãi là 3.500.000đ/tháng và giảm lãi theo tiền gốc. Khi vay, bà L có viết giấy biên nhận cho vợ chồng bà giữ. Đồng thời, bà L có giao cho vợ chồng bà 01 Sổ lương của chồng bà L là ông Nguyễn Văn Th. Tuy nhiên, Sổ lương đứng tên ông Nguyễn Văn Th, nên vợ chồng bà không thể nhận lương từ sổ này được, cho nên vợ chồng bà đã trả lại sổ lương đó cho bà L. Cùng ngày 22/3/2015, bà L có vay tiếp của vợ chồng bà số tiền là 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*), khi vay số tiền này bà L hẹn 15 ngày sau sẽ trả đủ số tiền trên cho bà. Tuy nhiên, sau khi vay được tiền bà L không chịu trả nợ cho vợ chồng bà như đã thỏa thuận. Mặc dù đã rất nhiều lần vợ chồng bà yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L chỉ trả được 7.500.000đ thì không trả nữa.

Vì vậy, vợ chồng bà nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng bà số tiền vay gốc là 106.000.000đ (*Một trăm lẻ sáu triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn Th là chồng bà L, bà L vay tiền nhằm mục đích phục vụ nhu cầu của gia đình, nên vợ chồng bà đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn Th và bà L cùng liên đới trả nợ.

Bị đơn trình bày: Tôi thừa nhận vào ngày 22/3/2015 tôi có vay của bà T số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) với những thỏa thuận như bà T trình bày. Cũng vào tháng 3/2015, tôi vay của bà Hồ Thị T số tiền 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*), số tiền này hai bên thỏa thuận bằng lời nói thời hạn vay là 15 ngày, lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày. Khi vay số tiền 100.000.000đ của bà T, tôi có đưa cho bà T 01 Sổ lĩnh lương hưu của ông Nguyễn Văn Th chồng tôi để làm tin. Sau khi vay tiền, từ tháng 4/2015 tôi đã trả tiền cho bà T ông H đúng như thỏa thuận. Do tin tưởng bà T nên khi trả tiền cho bà T tôi không yêu cầu bà T viết giấy biên nhận. Đến tháng 4/2016, khi tôi trả hết tiền cho bà T thì bà T đã trả lại Sổ lương cho tôi. Còn số tiền 6.000.000đ thì do tiền lãi tính theo ngày quá cao nên sau khi vay mấy ngày tôi đã trả đủ cả gốc và lãi cho bà T. Hiện tại tôi không còn nợ bà T ông H bất kỳ khoản tiền nào. Việc này tôi đã khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K khi tôi cùng một số người dân ở xã V tố cáo bà Hồ Thị T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K đã trả lời tại Công văn số 04/CV/ĐTKTMT ngày 14/10/2016 có nội dung “*từ tháng 4/2015 đến tháng 4/2016 bà L đã trả cho bà T được 99.000.000đ*”. Vì vậy, tôi không có trách nhiệm phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào cho bà T, ông H nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Tôi là chồng của bà Nguyễn Thị L. Vào tháng 03/2015, tôi về quê chăm sóc bố. Khi đi, tôi giao Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng đứng tên mình cho bà L nhận lương hàng tháng. Từ trước đến nay tôi không hề biết việc bà L vay tiền của bà T, ông H để sử dụng vào mục đích gì. Vì vậy, tôi không chấp nhận trả bất kỳ khoản nợ nào cho bà Hồ Thị T và ông Nguyễn Văn H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 02/10/2017, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 203; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 471, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị T tổng cộng là: 116.254.666đ (*Một trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*). Trong đó tiền nợ gốc là 106.000.000đ và 10.254.666đ tiền lãi.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2017, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 106.000.000đ. Khi trả nợ, do tin tưởng nên bị đơn không yêu cầu nguyên đơn viết biên nhận. Đối với Công văn số 04/CV/ĐTKTMT ngày 14/10/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K, Công an huyện K khẳng định, nội dung đoạn: “*Tháng 4/2015 bà L mượn của bà*

T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu), đến tháng 4/2016 bà L đã trả cho bà T được 99.000.000đ” nêu trong công văn là do bị đơn tự khai, không phải lời thừa nhận của nguyên đơn. Bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán nợ cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn có đơn đề nghị hoãn phiên tòa để có thời gian thu thập chứng cứ chứng minh việc thanh toán nợ. Vụ kiện đã được thụ lý sơ thẩm từ ngày 18/11/2016, thụ lý phúc thẩm từ ngày 21/11/2017, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có mặt nhưng không thực hiện nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình quy định tại khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Lý do xin hoãn phiên tòa của bị đơn không phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.2] Về số tiền gốc đã vay: Nguyên đơn cung cấp hai giấy biên nhận vay tiền. Giấy thứ nhất có nội dung: bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000đ, thỏa thuận mỗi tháng trả 5.000.000đ tiền gốc và 3.500.000đ tiền lãi, hai tháng trừ gốc một lần và giảm lãi theo tiền gốc. Giấy thứ hai có nội dung: bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 6.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, hẹn 15 ngày trả. Bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền trên, và hai Giấy vay nói trên do bị đơn viết. Như vậy, việc bị đơn vay nguyên đơn số tiền 106.000.000đ là có thật.

[2.2] Về thời điểm vay:

Đối với Giấy vay số tiền 100.000.000đ, được lập ngày 22 tháng 3, nhưng số năm có sửa chữa, (không rõ là năm 2015 hay 2016). Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận thời gian vay do chính bị đơn viết và số tiền này được vay vào năm 2015. Do đó, có đủ cơ sở xác định bị đơn vay nguyên đơn số tiền 100.000.000đ là vào ngày 22 tháng 3 năm 2015.

Đối với giấy vay số tiền 6.000.000đ, bị đơn khai nội dung ghi ngày vay “22/3/2015” là do nguyên đơn ghi thêm. Tại biên bản hòa giải ngày 13/7/2017 (BL55), bị đơn khai chỉ nhớ vay vào tháng 3 năm 2015 chứ không nhớ rõ ngày nào. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn thừa nhận vay số tiền này trước khi vay số tiền 100.000.000đ. Cấp sơ thẩm xác định ngày vay số tiền 6.000.000đ là ngày

22/3/2015 để tính lãi suất là có lợi cho bị đơn, nguyên đơn không có ý kiến gì nên thời điểm vay số tiền 6.000.000đ cũng được xác định là ngày 22/3/2015.

[3.2] Về việc thanh toán nợ:

Bị đơn cho rằng sau khi vay tiền, bị đơn đã trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn đầy đủ. Bị đơn cung cấp chứng cứ là Công văn số 04/CV/ĐTKTMT ngày 14/10/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K, trong đó có nội dung: “*đến tháng 4/2016 bà L đã trả cho bà T được 99.000.000đ*”. Tuy nhiên, tại văn bản trả lời của Công an huyện K ngày 10/7/2017, Công an huyện K khẳng định, nội dung đoạn: “*Tháng 4/2015 bà L mượn của bà T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu), đến tháng 4/2016 bà L đã trả cho bà T được 99.000.000đ*” nêu trong công văn là do bà L (bị đơn) tự khai. Sau khi làm đơn kháng cáo, bị đơn khai vào năm 2015 (hoặc năm 2016), bị đơn có tố cáo nguyên đơn đến Đảng ủy xã V, huyện K. Tại buổi làm việc, bị đơn có trình bày nội dung: số tiền mà bị đơn vay của nguyên đơn là xuất phát từ việc mua hàng đa cấp, bị đơn đã trả nợ cho nguyên đơn, và được nguyên đơn thừa nhận. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Đảng ủy xã V và được cung cấp nội dung: Vào năm 2016 có mời bà L và bà T lên làm việc nhưng không lập biên bản làm việc. Do đó, không có đủ cơ sở xác định bị đơn đã trả nợ cho nguyên đơn. Ngoài ra, bị đơn còn khai rằng: có 05 lần bị đơn nhận lương hưu của chồng với số tiền 2.868.000đ/tháng và trả cho nguyên đơn tại nhà của bà Trần Thị Đ. Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Đ, bà Đ khai có 05 lần chứng kiến bị đơn đưa tiền cho nguyên đơn, mỗi lần đưa 3.500.000đ, nói là trả lãi nhưng không biết trả cho khoản tiền nào. Như vậy, lời khai của bị đơn và người làm chứng có mâu thuẫn về số tiền trả. Nguyên đơn không thừa nhận có sự việc này, nên không đủ cơ sở xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền bao nhiêu và trả cho khoản tiền gì. Đối với nội dung bị đơn khai có đưa cho ông H (chồng bà T) số tiền 12.000.000đ để trả nợ. Ông H thừa nhận bị đơn đã trả được 12.500.000đ (không nhớ thời điểm trả), cấp sơ thẩm đã khấu trừ số tiền này vào số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là đúng đắn. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào khác chứng minh việc đã thanh toán hết nợ cho nguyên đơn. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 106.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,7%/tháng là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, khoản 1 Điều 474 , khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án sơ dân sự thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 02/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Hồ Thị T tổng cộng là: 116.254.666đ (*Một trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi tư nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*). Trong đó tiền nợ gốc là 106.000.000đ và 10.254.666đ tiền lãi.

Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả cho bà Hồ Thị T số tiền 2.650.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 40259 ngày 16/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
-;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lưu Thị Thu Hương

